

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Trương Thị Phương	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 08/2026/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12/8/2026, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		471.693.232.476	414.626.526.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.495.125.145	43.517.168.767
1. Tiền	111	5	25.495.125.145	43.517.168.767
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		277.798.554.192	238.058.373.124
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	281.678.554.192	241.938.373.124
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.1	(3.880.000.000)	(3.880.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn phải thu ngắn hạn	130		110.905.847.345	67.306.622.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	93.564.488.022	60.882.304.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.540.335.596	6.392.224.883
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	3.081.063.050	312.132.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(280.039.323)	(280.039.323)
IV. Hàng tồn kho	140		48.989.941.937	60.152.573.716
1. Hàng tồn kho	141	10	48.989.941.937	60.152.573.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.503.763.857	5.591.788.432
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.503.763.857	5.366.552.512
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14.2	-	225.235.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.892.257.956	246.976.128.368
I. Tài sản cố định	220		102.787.652.922	109.394.338.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	102.787.652.922	109.394.338.683
- Nguyên giá	222		316.644.347.521	310.556.326.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.856.694.599)	(201.161.987.500)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260		36.049.000.000	114.994.399.325
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.3	28.795.000.000	63.501.155.490
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	9.730.994.000	9.730.994.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.3	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.2	-	44.239.243.835
III. Tài sản dài hạn khác	270		18.055.605.034	22.587.390.360
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	18.055.605.034	22.587.390.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		628.585.490.432	661.602.655.005

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		325.661.877.513	349.340.320.779
I. Nợ ngắn hạn	310		325.661.877.513	349.340.320.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	35.108.831.888	22.759.978.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.890.850.474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	19.511.389.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14.1	9.517.865.084	5.924.782.095
5. Phải trả người lao động	315		106.354.834.009	130.337.171.277
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	6.370.586.827
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	346.426.900	340.060.955
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.333.919.632	162.205.501.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	302.923.612.919	312.262.334.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	195.113.890.000	195.113.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.113.890.000	195.113.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	11.497.035.955	11.497.035.955
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	96.312.686.964	105.651.408.271
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		52.258.553.905	44.533.942.945
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.054.133.059	61.117.465.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		628.585.490.432	661.602.655.005

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	452.792.308.696	415.170.436.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	452.792.308.696	415.170.436.389
4. Giá vốn hàng bán	11	19	345.778.578.441	309.447.787.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.013.730.255	105.722.649.262
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	24.916.474.179	6.445.297.422
8. Chi phí tài chính	23	21	147.877.969	129.285.956
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22.1	43.509.343.041	33.943.383.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.2	36.119.781.895	27.814.239.053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-(23+25+26)}	30		52.153.201.529	50.281.038.082
12. Thu nhập khác	31	23	281.976.373	185.145.160
13. Chi phí khác	32	24	366	26.871
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		281.976.007	185.118.289
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.435.177.536	50.466.156.371
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.381.044.477	8.974.662.024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.054.133.059	41.491.494.347
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.258	2.127

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.435.177.536	50.466.156.371
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	12.582.294.879	12.132.300.117
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(23.136.443.965)	(1.594.341.003)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.881.028.450	61.004.115.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.537.137.122)	(50.501.386.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.162.631.779	(7.157.514.732)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.071.701.772)	(9.059.698.073)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.531.785.326	37.934.385
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(8.047.048.806)	(4.306.474.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52.650.000	4.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.937.590.889)	(9.668.315.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.965.383.034)	(19.646.659.911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.995.787.260)	(24.074.187.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	157.407.407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(142.250.000.000)	(80.439.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.620.000.000	135.927.301.370
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49.857.197.950	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.490.401.222	7.904.773.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.721.811.912	39.476.294.610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.778.472.500)	(19.511.389.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.778.472.500)	(19.511.389.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.022.043.622)	318.245.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	43.517.168.767	61.915.758.986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	25.495.125.145	62.234.004.685

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Phương Hoa

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐĐMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22/9/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà để ở, không để ở;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
1 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên	21,81	21,81	21,81
2 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Thôn Đình Cao, xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	44,69	44,69	44,69
Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ			
- Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng			

1.7 Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán: Số lượng lao động của Tổng công ty tại ngày 30/6/2026 là 1.694 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.681 người).**1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2026 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.4.

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 22/4/2026.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá gốc của khoản đầu tư;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 30.

5. TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.739.529.816	730.088.959
Tiền gửi không kỳ hạn	23.755.595.329	42.787.079.808
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên</i>	3.984.416.551	11.172.581.909
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	16.532.799.076	14.433.233.171
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác</i>	3.238.379.702	17.181.264.728
Cộng	25.495.125.145	43.517.168.767

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YẾN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

MẪU SỐ B09a - DN

30/6/2026 VND

01/01/2026 VND

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
6.1 Ngắn hạn	281.678.554.192	277.798.554.192	(3.880.000.000)	241.938.373.124	238.058.373.124	(3.880.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	256.503.946.182	256.503.946.182	-	217.842.806.210	217.842.806.210	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-	-	5.228.287.671	5.228.287.671	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	117.239.243.835	117.239.243.835	-	67.826.010.959	67.826.010.959	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	35.086.301.370	35.086.301.370	-	40.693.862.356	40.693.862.356	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên	84.339.278.525	84.339.278.525	-	75.638.843.320	75.638.843.320	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	19.839.122.452	19.839.122.452	-	28.455.801.904	28.455.801.904	-
Trái phiếu	9.994.608.010	9.994.608.010	-	9.994.608.010	9.994.608.010	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP	9.994.608.010	9.994.608.010	-	9.994.608.010	9.994.608.010	-
Cho vay	15.180.000.000	11.300.000.000	(3.880.000.000)	14.100.958.904	10.220.958.904	(3.880.000.000)
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	(3.880.000.000)	3.880.000.000	-	(3.880.000.000)
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.210.000.000	5.210.000.000	-
Công ty CP May Việt Giang	6.300.000.000	6.300.000.000	-	5.010.958.904	5.010.958.904	-
6.2 Dài hạn	-	-	-	44.239.243.835	44.239.243.835	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	44.239.243.835	44.239.243.835	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	-	-	-	44.239.243.835	44.239.243.835	-

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.795.000.000	28.795.000.000	-	63.501.155.490	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	7.254.000.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2026 như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty CP Tiên Hưng	21,81	21,81	21,81	126.297.720.000	10.965.000.000	10.965.000.000	-
Công ty CP Phú Hưng	44,69	44,69	44,69	54.600.000.000	17.830.000.000	17.830.000.000	-
Cộng				180.897.720.000	28.795.000.000	28.795.000.000	-

Trong kỳ, Tổng công ty thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQHĐQT-MHY/2026 ngày 16/01/2026. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1302/2026/HĐCN/NIBRARCO ngày 13/02/2026 giữa Tổng công ty và Công ty CP CF Toàn Cầu Thái Bình: giá bán 17.000 VND/CP, giá trị hợp đồng là 52.481.261.000 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

		30/6/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
		Số lượng (CP)	Giá gốc	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý
Công ty CP May Bảo Hưng	580.000	5.800.000.000	-	580.000	5.800.000.000
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	114.260	204.000.000	-	114.260	204.000.000
Công ty CP May Hưng Việt	320.000	1.250.000.000	-	320.000	1.250.000.000
Công ty CP SX - XNK Dệt may (*)	233.434	2.476.994.000	(2.476.994.000)	233.434	2.476.994.000

(*) Dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư có cơ sở cho thấy sự suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư. Tổng công ty đã trích lập dự phòng tối đa với giá trị bằng toàn bộ số vốn góp vào đơn vị này.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	93.564.488.022	-	60.882.304.345	-
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	78.630.962.730	-	56.192.024.041	-
<i>Namyang International Co., Ltd.</i>	39.166.924.651	-	16.554.584.067	-
<i>Mango Mng, S.A.</i>	28.622.547.826	-	27.610.091.082	-
<i>Cobest Hongkong Co., Ltd.</i>	10.841.490.253	-	12.027.348.892	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	14.933.525.292	-	4.690.280.304	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	3.081.063.050	-	312.132.693	-
Tạm ứng	457.000.000	-	252.000.000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	60.132.693	-
Phải thu Công ty CP CF Toàn Cầu Thái Bình tiền bán cổ phần	2.624.063.050	-	-	-

9. NỢ XẤU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	4.160.039.323	-	4.160.039.323	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	3.880.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	-	<i>3.880.000.000</i>	-
Hãng Sgwicus Corporation	280.039.323	-	280.039.323	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>280.039.323</i>	-	<i>280.039.323</i>	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.269.927.997	-	2.154.919.530	-
Công cụ, dụng cụ	2.105.155.212	-	649.434.687	-
Sản phẩm	45.514.539.172	-	57.307.668.884	-
Hàng hoá	100.319.556	-	40.550.615	-
Cộng	48.989.941.937	-	60.152.573.716	-

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YẾN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2026	79.145.698.352	219.006.344.688	11.186.031.500	741.839.252	476.412.391	310.556.326.183
Tăng trong kỳ	-	6.055.160.227	-	-	32.861.111	6.088.021.338
Mua sắm	-	6.055.160.227	-	-	32.861.111	6.088.021.338
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	79.145.698.352	225.061.504.915	11.186.031.500	741.839.252	509.273.502	316.644.347.521
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2026	37.861.573.009	157.504.017.273	4.812.842.490	688.288.961	295.265.767	201.161.987.500
Tăng trong kỳ	1.482.974.322	10.395.519.016	780.420.723	20.012.714	15.780.324	12.694.707.099
Khấu hao trong kỳ	1.370.562.102	10.395.519.016	780.420.723	20.012.714	15.780.324	12.582.294.879
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	112.412.220	-	-	-	-	112.412.220
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	39.344.547.331	167.899.536.289	5.593.263.213	708.301.675	311.046.091	213.856.694.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	41.284.125.343	61.502.327.415	6.373.189.010	53.550.291	181.146.624	109.394.338.683
Tại 30/6/2026	39.801.151.021	57.161.968.626	5.592.768.287	33.537.577	198.227.411	102.787.652.922

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 133.227.942.423 VND (tại ngày 01/01/2026 là 120.322.695.970 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn	18.055.605.034	22.587.390.360
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.980.848.641	5.338.075.617
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.074.756.393	17.249.314.743

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	35.108.831.888	22.759.978.276
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.260.693.499	9.060.840.864
Công ty Cổ phần May Việt Giang	12.763.246.540	6.857.466.800
Công ty TNHH Hoa Việt	5.497.446.959	2.203.374.064
Phải trả cho các đối tượng khác	16.848.138.389	13.699.137.412

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Ngắn hạn				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.547.048.806	8.381.044.477	8.047.048.806	5.881.044.477
Thuế thu nhập cá nhân	377.733.289	11.789.763.876	8.906.069.758	3.261.427.407
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(225.235.920)	766.935.160	166.306.040	375.393.200
Cộng	5.699.546.175	20.937.743.513	17.119.424.604	9.517.865.084
Trong đó:				
14.1 Phải nộp	5.924.782.095			9.517.865.084
14.2 Phải thu	225.235.920			-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	346.426.900	340.060.955
Kinh phí công đoàn	223.721.155	201.810.164
Phải trả, phải nộp khác	122.705.745	138.250.791

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	195.113.890.000	11.497.035.955	105.651.408.271	312.262.334.226
Tăng trong kỳ	-	-	44.054.133.059	44.054.133.059
Lãi trong kỳ	-	-	44.054.133.059	44.054.133.059
Giảm trong kỳ	-	-	53.392.854.366	53.392.854.366
Phân phối lợi nhuận	-	-	53.392.854.366	53.392.854.366
Tại ngày 30/6/2026	195.113.890.000	11.497.035.955	96.312.686.964	302.923.612.919

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000
Ông Phạm Tuấn Anh	17.090.110.000	17.090.110.000	17.090.110.000	17.090.110.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	2.270.490.000	2.270.490.000	2.270.490.000	2.270.490.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000
Ông Chu Hữu Nghị	474.440.000	474.440.000	474.440.000	474.440.000
Các cổ đông khác	102.838.380.000	102.838.380.000	102.838.380.000	102.838.380.000
Cộng	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tại ngày 01/01	105.651.408.271	70.735.643.139
Tăng trong kỳ	44.054.133.059	41.491.494.347
Lãi trong kỳ	44.054.133.059	41.491.494.347
Giảm trong kỳ	53.392.854.366	26.201.700.194
Chia cổ tức	29.267.083.500	9.755.694.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.125.770.866	12.846.005.694
Thưởng hoàn thành vượt kế hoạch	8.000.000.000	3.600.000.000
Tại ngày 30/6	96.312.686.964	86.025.437.292

CỔ PHIẾU

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.511.389	19.511.389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.511.389	19.511.389
Cổ phiếu phổ thông	19.511.389	19.511.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.511.389	19.511.389
Cổ phiếu phổ thông	19.511.389	19.511.389
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Đô la Mỹ (USD)	825.742,87	1.097.732,88

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

18. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.792.308.696	415.170.436.389
Doanh thu bán hàng và gia công	451.598.240.387	413.735.531.196
Doanh thu khác	1.194.068.309	1.434.905.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.792.308.696	415.170.436.389

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Giá vốn hàng bán và gia công	345.778.578.441	309.447.787.127
Cộng	345.778.578.441	309.447.787.127

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	1.616.050.834	1.105.775.596
Lãi bán các khoản đầu tư	17.775.105.510	-
Cổ tức được chia	3.760.864.400	331.158.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.764.453.435	5.008.363.826
Cộng	24.916.474.179	6.445.297.422

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	147.877.969	129.285.956
Cộng	147.877.969	129.285.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
22.1 Chi phí bán hàng	43.509.343.041	33.943.383.593
Chi phí nhân viên	9.057.089.186	8.829.418.030
Chi phí phụ liệu	16.139.832.113	9.756.462.507
Chi phí bán hàng khác	18.312.421.742	15.357.503.056
22.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.119.781.895	27.814.239.053
Chi phí nhân viên	19.250.275.744	18.174.835.173
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.869.506.151	9.639.403.880

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	157.407.407
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	17.282.756
Xử lý công nợ	1.313	66.960
Tiền phạt thu được	-	8.797.745
Hàng hóa dùng thử	-	1.590.292
Các khoản khác	281.975.060	-
Cộng	281.976.373	185.145.160

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Các khoản khác	366	26.871
Cộng	366	26.871

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.507.122.365	60.418.351.709
Chi phí nhân công	192.859.975.319	184.149.147.424
Chi phí khấu hao	12.582.294.879	12.132.300.117
Chi phí khác	185.546.012.670	118.722.040.460
Cộng	409.495.405.233	375.421.839.710

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	52.435.177.536	50.466.156.371
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	10.529.955.153	5.592.846.251
Cổ tức được chia	3.760.864.400	331.158.000
Lợi nhuận tính thuế năm trước ghi nhận kỳ nay	6.769.090.753	5.261.688.251
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	41.905.222.383	44.873.310.120
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	8.381.044.477	8.974.662.024

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	44.054.133.059	41.491.494.347
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)	44.054.133.059	41.491.494.347
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)	19.511.389	19.511.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.258	2.127

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối kỳ trước là 4.959.213.596 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp trong kỳ này là 3.350.000.000 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối kỳ này là 1.401.447.674 VND.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn		
Chia cổ tức		10.245.843.000	3.415.281.000
Trả tiền cổ tức		17.076.405.000	6.830.562.000
Chuyển tiền tài trợ		-	200.000.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Cổ tức được chia		331.158.000	331.158.000
Cổ tức đã nhận		331.158.000	331.158.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		2.563.516.500	780.260.500
Trả tiền cổ tức		4.272.527.500	1.560.521.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		340.573.500	113.524.500
Trả tiền cổ tức		567.622.500	227.049.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		282.888.000	94.296.000
Trả tiền cổ tức		471.480.000	188.592.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		337.339.500	112.446.500
Trả tiền cổ tức		562.232.500	224.893.000
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		71.166.000	23.722.000
Trả tiền cổ tức		118.610.000	47.444.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		3.358.184.919	2.614.279.082
Thu nhập của người quản lý khác		7.382.698.025	7.048.287.785
Thu nhập của Ban Kiểm soát		399.450.000	473.800.000

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Sản xuất hàng may mặc VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	625.756.449.678	2.829.040.754	628.585.490.432
Cộng			628.585.490.432
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	325.661.877.513	-	325.661.877.513
Cộng			325.661.877.513

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

	Sản xuất hàng may mặc VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	451.598.240.387	1.194.068.309	452.792.308.696
Giá vốn hàng bán	345.778.578.441	-	345.778.578.441
Doanh thu hoạt động tài chính			24.916.474.179
Chi phí tài chính			147.877.969
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			79.629.124.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			52.153.201.529
Lãi (lỗ) khác			281.976.007
Lợi nhuận trước thuế			52.435.177.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.381.044.477
Lợi nhuận sau thuế			44.054.133.059

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Sản xuất hàng may mặc VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	658.661.202.031	2.941.452.974	661.602.655.005
Cộng			661.602.655.005
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	349.340.320.779	-	349.340.320.779
Cộng			349.340.320.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

	Sản xuất hàng may mặc VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	413.735.531.196	1.434.905.193	415.170.436.389
Giá vốn hàng bán	309.447.787.127	-	309.447.787.127
Doanh thu hoạt động tài chính			6.445.297.422
Chi phí tài chính			129.285.956
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			61.757.622.646
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			50.281.038.082
Lãi (lỗ) khác			185.118.289
Lợi nhuận trước thuế			50.466.156.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.974.662.024
Lợi nhuận sau thuế			41.491.494.347

Bộ phân theo khu vực địa lý

Tổng công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này theo quy định hiện hành. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2025 (1) VND	Các điều chỉnh (2) VND	Tại 01/01/2026 (3)=(1)+(2) VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	220.977.608.010	20.948.765.114	241.926.373.124
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(3.880.000.000)	(3.880.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	8.012.141.642	(7.700.008.949)	312.132.693
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(4.160.039.323)	3.880.000.000	(280.039.323)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	44.000.000.000	239.243.835	44.239.243.835
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	19.511.389.000	19.511.389.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	19.851.449.955	(19.511.389.000)	340.060.955

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Phương Hoa